

Số: /TTr-UBND

Đức Cơ, ngày tháng 01 năm 2022

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội
5 năm giai đoạn 2021-2025 của huyện Đức Cơ**

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư.

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh về
kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng 5 năm giai
đoạn 2021-2025 của tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh về việc
xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Đức Cơ lần thứ VII;
và các Chương trình hành động, Nghị quyết chuyên đề của Ban Chấp hành
Đảng bộ huyện khóa VII;*

*Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND huyện
về việc thông qua kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025
của huyện Đức Cơ;*

Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ, kính đề nghị UBND tỉnh, Sở Kế hoạch
và Đầu tư xem xét, phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai
đoạn 2021-2025 của huyện Đức Cơ.

*(Kèm theo Kế hoạch số 159/KH-UBND ngày 10/12/2021 của UBND
huyện và Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND huyện)*

Kính đề nghị UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo UBND huyện, VP;
- Phòng Tài chính-KH;
- Lưu VT, VP, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Mạnh Định

Số: 159/KH-UBND

Đức Cơ, ngày 10 tháng 12 năm 2021

KẾ HOẠCH

Phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 của huyện Đức Cơ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng 5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Đức Cơ lần thứ VII;

Căn cứ Chương trình hành động số 19-CTr/HU ngày 21/6/2021 của Huyện ủy về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ VII về xây dựng thị trấn Chư Ty đạt chuẩn văn minh đô thị giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Chương trình hành động số 20-CTr/HU ngày 21/6/2021 của Huyện ủy về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ VII về giảm nhanh hộ nghèo là người dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Chương trình hành động số 21-CTr/HU, ngày 24/6/2021 của Huyện ủy Đức Cơ về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ VII về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa VII số 02-NQ/HU ngày 20/8/2021 về xây dựng các dự án liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa VII số 03-NQ/HU ngày 07/10/2021 về phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch giai đoạn 2021-2025;

Ủy ban nhân dân huyện báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025, như sau:

PHẦN THỨ NHẤT

Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch 5 năm giai đoạn 2016-2020

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện khóa VI về phát triển kinh tế - xã hội nhiệm kỳ 2016-2020; Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐND ngày 28/03/2016 của HĐND huyện khóa V – Kỳ họp thứ 12 về việc thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh 5 năm 2016-2020 và Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 08/4/2016 của UBND huyện về

việc triển khai Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐND. Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, sự chỉ đạo, điều hành của chính quyền; huyện Đức Cơ đã từng bước vượt qua những khó khăn, thách thức và đạt được những thành tựu quan trọng về kinh tế - xã hội, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được cải thiện và nâng lên đáng kể, hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu, kế hoạch nhiệm vụ đã đề ra.

I. Những kết quả đạt được

1. Về thuận lợi

Kinh tế- xã hội của huyện có bước phát triển khá. Đảng và Nhà nước có nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, xã hội miền núi, vùng biên giới; nhiều dự án đầu tư cơ sở hạ tầng như: Đường giao thông, điện, các cơ sở y tế, giáo dục và các công trình phục vụ hoạt động thể dục, thể thao... góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Huyện có các tuyến đường như: Quốc lộ 19, Quốc lộ 14C, đường liên huyện Chư Păh- Ia Grai- Đức Cơ- Chư Prông tạo thuận lợi trong việc trao đổi hàng hóa giữa huyện với các tỉnh trong khu vực và nước bạn Campuchia.

Tiếp nối truyền thống đoàn kết, tự lực, tự cường của Đảng bộ huyện và nhân dân các dân tộc, phát huy những thành tựu to lớn trong những giai đoạn trước, vững bước vượt qua khó khăn, thách thức, cụ thể hóa các chỉ tiêu chủ yếu thành hiện thực. Đồng thời, tập trung mọi nguồn lực để đầu tư, nhất là đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn và đẩy mạnh khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương.

2. Về khó khăn, thách thức

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế hiện có. Quy hoạch và quản lý quy hoạch đất đai, xây dựng còn nhiều hạn chế, chưa định hướng phát triển lâu dài. Thu ngân sách vẫn còn nhiều khó khăn, nhất là nguồn thu từ thuế. Nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng còn hạn chế; đời sống một bộ phận nhân dân hộ nghèo, người dân tộc thiểu số còn khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo chiếm khá cao trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Trong giai đoạn 2016 - 2020 huyện gặp nhiều khó khăn¹.

II. Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020

1. Các chỉ tiêu chủ yếu:

1.1. Các chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch: 16 chỉ tiêu.

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2016-2020	Kết quả thực hiện
I	Về kinh tế			
1	Cơ cấu kinh tế			

⁽¹⁾ Hạn hán (năm 2016), mưa lớn kéo dài (năm 2018), dịch tả lợn Châu Phi (năm 2019), dịch bệnh Covid-19, cây hồ tiêu chết trên diện rộng, giá cả các mặt hàng nông sản chủ lực (cao su, cà phê, hồ tiêu...) giảm thấp đã ảnh hưởng rất lớn đến đời sống của nhân dân và sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp...

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2016-2020	Kết quả thực hiện
-	Nông lâm nghiệp và thủy sản	%	45,08	41,3
-	Công nghiệp- Xây dựng	%	17,49	20,3
-	Dịch vụ	%	37,43	38,4
2	Thu nhập bình quân đầu người/năm đến năm 2020	Triệu đồng	36,5	37,6
3	Tỷ lệ thu cân đối ngân sách bình quân hằng năm	%	3,9	4,8
4	Tổng sản lượng lương thực quy thóc	Tấn	3.662	4.601,7
5	Tổng diện tích cây trồng (không tính diện tích của các Doanh nghiệp)	Ha	18.780	19.013,8
II	Về Văn hóa- Xã hội			
6	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đến năm 2020	%	1,6	1,6
7	Tỷ lệ hộ nghèo giảm hằng năm	%	> 1,5	2,8
8	Duy trì kết quả phổ cập trẻ em mẫu giáo 5 tuổi, kết quả phổ cập tiểu học và THCS	Duy trì	Duy trì	Duy trì
9	Số xã, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về Y tế	Xã, TT	10	10
10	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2020 giảm xuống	%	< 18	17,9
11	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố văn hóa	%	70	75
12	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	80	80
13	Số lao động được giải quyết việc làm hằng năm	Lao động	400-500	516
14	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đến năm 2020	%	40-50	44,6
15	Tỷ lệ hộ dân dùng nước hợp vệ sinh	%	96	96
16	Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia	%	100	100

1.2. Các chỉ tiêu không đạt kế hoạch: 5 chỉ tiêu.

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2016-2020	Kết quả thực hiện
I	Về kinh tế			
1	Tốc độ tăng trưởng bình quân/năm	%	13,3	5,3
2	Thu ngân sách huyện bình quân hằng năm tăng	%	4,5	3,5
3	Duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới của 2 xã Ia Dom và Ia Krêl; phấn đấu đến cuối năm 2020	Xã	6	3

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2016-2020	Kết quả thực hiện
	có thêm 4 xã đạt chuẩn nông thôn mới			
II	Về Văn hóa- Xã hội			
4	Số Bác sỹ/ vạn dân	Bác sỹ	6	5,1
5	Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả diện tích cây cao su)	%	52	47,15

2. Về Kinh tế

2.1. Về chất lượng phát triển của các ngành sản xuất

Kinh tế của huyện tiếp tục có bước phát triển khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, phù hợp với tiềm năng, lợi thế của huyện. Năm 2020, tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) đạt 5.358 tỷ đồng, tăng 1,3 lần so với năm 2015; trong đó, tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 41,3%, công nghiệp - xây dựng chiếm 20,3%, thương mại - dịch vụ chiếm 38,4%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 37,6 triệu đồng, tăng 9,3 triệu đồng so với năm 2016, vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

* Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tính đến cuối năm 2020, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đạt 2.211 tỷ đồng, tăng 569,5 tỷ đồng so với năm 2016. Chỉ đạo phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, thông qua các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị để nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả sản xuất; từng bước tiếp cận với sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Quy mô diện tích các loại cây trồng tương đối ổn định, các loại cây công nghiệp dài ngày vẫn đóng vai trò chủ lực trong sản xuất nông nghiệp⁽²⁾. Công tác chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất được quan tâm⁽³⁾. Thực hiện hỗ trợ giống để nhân dân tái canh 640 ha cà phê, chuyển đổi 163 ha đất có cây hồ tiêu chết, lúa nước thường xuyên bị hạn sang trồng các loại cây trồng khác⁽⁴⁾; hỗ trợ nhân dân khắc phục thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh để ổn định, phát triển sản xuất⁽⁵⁾. Ban hành chương trình thực hiện các nghị quyết chuyên đề của Tỉnh ủy về bảo tồn và phát triển cây dược liệu đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; phát triển sản xuất rau, hoa và cây ăn quả đến năm 2030, định hướng đến năm 2040.

⁽²⁾ Tổng diện tích các loại cây trồng toàn huyện là 33.100,2 ha (14.418 ha của các công ty cao su và 18.682,2 ha của người dân). Trong tổng số 18.682,2 ha của nhân dân có cây hàng năm 3.418,5 ha, cây công nghiệp dài ngày 15.197,8 ha.

⁽³⁾ Mỗi năm tổ chức tập huấn kỹ thuật cho khoảng 1.000 lượt nông dân về thực hiện các mô hình trình diễn sản xuất lúa nước, cây ăn quả và thâm canh tăng năng xuất điều, bưởi nước tiết kiệm.

⁽⁴⁾ Chuyển 153 ha đất có hồ tiêu chết sang trồng 80 ha cà phê, 10 ha cây ăn quả và các loại cây trồng khác; chuyển 10 ha lúa nước thường xuyên bị hạn sang trồng thanh long, chuối...

⁽⁵⁾ Từ các nguồn kinh phí, đã triển khai hỗ trợ 6.015, 698 triệu đồng và 12,8 tấn lúa giống cho các hộ dân bị thiệt hại do thiên tai (lốc xoáy 722,759 triệu đồng, hạn hán 2.490,180 triệu đồng, lũ quét 332 triệu đồng, dịch tả lợn Châu Phi 2.080 triệu đồng).

Ngành chăn nuôi phát triển tương đối ổn định⁽⁶⁾. Chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô vừa và nhỏ được hình thành theo hướng gia trại, trang trại công nghiệp. Các tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi được người dân ứng dụng, bước đầu đã phát huy hiệu quả về kinh tế, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Các hình thức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp có sự phát triển. Cùng cố và thành lập mới các hợp tác xã, tổ hợp tác thương mại và dịch vụ, phát triển kinh tế trang trại để tổ chức sản xuất, lưu thông hàng hóa, thu mua nông sản cho nông dân⁽⁷⁾.

Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được quan tâm chỉ đạo⁽⁸⁾. Triển khai trồng mới 154 ha rừng tập trung và 128.588 cây phân tán các loại; đến năm 2020, tỷ lệ che phủ đạt 47,15%⁽⁹⁾. Diện tích nuôi trồng thủy sản được duy trì ổn định 40 ha, sản lượng nuôi trồng và khai thác đạt trung bình 60 tấn/năm, đáp ứng một phần nhu cầu tiêu thụ trên địa bàn.

*** Phát triển ngành công nghiệp, xây dựng:**

Tính đến cuối năm 2020, giá trị sản xuất ngành công nghiệp, xây dựng đạt 1.088 tỷ đồng⁽¹⁰⁾, tăng 454,7 tỷ đồng so với năm 2015. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân hằng năm ước đạt 725,6 tỷ đồng. Các tuyến đường giao thông được đầu tư, mở rộng⁽¹¹⁾; các công trình trường học, điện, trạm y tế, nước sinh hoạt, trụ sở làm việc, an sinh phúc lợi khác từ nguồn ngân sách nhà nước và các cơ sở chế biến nông sản, gia công cơ khí, vật liệu xây dựng, chế biến gỗ cao su của tổ chức, cá nhân được đầu tư, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân.

Khu Kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh được đầu tư, bước đầu phát huy hiệu quả. Hiện, đã thu hút 32 nhà đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư 39 dự án, với tổng vốn đăng ký 539,2 tỷ đồng, có 11 dự án đã đi vào hoạt động, tổng vốn đầu tư đã thực hiện 198,8 tỷ đồng. Khu trung tâm kinh tế Cửa khẩu hiện có 108 lao động làm việc thường xuyên, thu nhập bình quân trên 04 triệu đồng/tháng.

Công tác quy hoạch và quản lý xây dựng theo quy hoạch được tăng cường. Đã hoàn thành điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới đến năm 2030 tại 09 xã, thực hiện quy hoạch chi tiết tại các điểm dân cư; UBND tỉnh phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chư Ty đến năm 2035.

*** Phát triển ngành thương mại, dịch vụ:**

⁽⁶⁾ Tổng đàn gia súc có 18.570 con (trong đó, trâu 270 con, bò 9.300 con, heo 9.000 con).

⁽⁷⁾ Toàn huyện có 07 hợp tác xã, 05 tổ hợp tác, 01 mô hình nông hội, 200 trang trại.

⁽⁸⁾ Huyện ủy, Ban Thường vụ Huyện ủy đã ban hành 03 nghị quyết chuyên đề, 01 chỉ thị về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

⁽⁹⁾ Gồm: 6.658,43 ha rừng tự nhiên, 1.133,27 ha rừng trồng, 17.864,0 ha cây cao su (cao su các công ty 13.600 ha, cao su tiểu điền 4.264 ha), 8.268,26 ha cây trồng đa mục đích và cây đặc sản trên đất lâm nghiệp. Tổng cộng là 34.033,96 ha/72.186,07 ha diện tích tự nhiên toàn huyện.

⁽¹⁰⁾ Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng qua các năm: Năm 2015 là 729,2 tỷ đồng, năm 2016 là 633,3 tỷ đồng, năm 2017 là 861,65 tỷ đồng, năm 2018 là 958,38 tỷ đồng, năm 2019 là 1006,52 tỷ đồng.

⁽¹¹⁾ Toàn huyện có 544,65 km đường, trong đó có 366,43 km đường nhựa, bê tông chiếm 67,28%.

Tính đến cuối năm 2020, giá trị sản xuất ngành thương mại, dịch vụ đạt 2059 tỷ đồng⁽¹²⁾, tăng 650,4 tỷ đồng so với năm 2016. Hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện ngày càng phong phú, đa dạng⁽¹³⁾. Thị trường hàng hóa cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân, không có tình trạng khan hiếm, thiếu hàng, đầu cơ tăng giá.

Các ngành dịch vụ bưu chính, viễn thông, vận tải phát triển mạnh⁽¹⁴⁾. Hoạt động du lịch ngày càng được quan tâm, huyện đã có chủ trương và đang triển khai xây dựng đề án phát triển du lịch. Các địa danh, sự kiện văn hóa được đầu tư, bước đầu thu hút khách tham quan, góp phần quảng bá hình ảnh của huyện đến du khách, tạo điều kiện để phát triển du lịch của huyện⁽¹⁵⁾.

2.2 Kết quả thực hiện các đột phá lớn về xây dựng cơ chế chính sách phát triển kinh tế- xã hội; phát triển và đào tạo nguồn nhân lực; nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực; đổi mới giáo dục đào tạo, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ

*** Thực hiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính:**

- Thực hiện công khai các thủ tục trong kinh doanh, ưu đãi về mặt bằng đối với sản xuất chế biến nông sản, tạo nguồn lực vào các ngành sản xuất, chế biến nông sản và các ngành dịch vụ bảo đảm hiệu quả kinh tế. Tạo điều kiện cho các chủ thể kinh doanh phát huy được tiềm năng và sử dụng vốn đạt hiệu quả.

- Tạo cơ chế minh bạch hoạt động của doanh nghiệp, hỗ trợ, tư vấn và tập huấn các quy định nhà nước về quản lý doanh nghiệp, ưu đãi các doanh nghiệp xây dựng và thu mua, chế biến nông sản trên địa bàn huyện.

- Xây dựng kế hoạch, hành động cụ thể hướng các nguồn lực vào các ngành, lĩnh vực bảo đảm tăng trưởng kinh tế gắn liền với xóa đói giảm nghèo, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội hài hòa với phát triển kinh tế.

- Trong các năm qua, huyện luôn chú trọng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn và triển khai có hiệu quả chương trình xây dựng nông thôn mới, đã huy động được trên 415 tỷ đồng⁽¹⁶⁾ để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây

⁽¹²⁾ Giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ qua các năm: Năm 2015 là 1.325,1 tỷ đồng, năm 2016 là 1.408,6 tỷ đồng, năm 2017 là 1.584,7 tỷ đồng, năm 2018 là 1.594,1 tỷ đồng, năm 2019 là 1.861,1 tỷ đồng.

⁽¹³⁾ Trên địa bàn huyện có 03 chợ (Đức Cơ, Ia Dom, Cửa khẩu Lê Thanh), 03 siêu thị (Điện máy xanh, Thế giới di động, DailyMak) và 2.450 hộ kinh doanh.

⁽¹⁴⁾ Hiện trên địa bàn huyện đã phủ sóng mạng điện thoại di động, có 74 thuê bao điện thoại/100 người dân và 7.196 thuê bao internet, tỷ lệ người dân sử dụng mạng internet ước đạt trên 40%; có 06 doanh nghiệp và hộ kinh doanh vận tải với 22 đầu xe, có 01 bến xe khách tại thị trấn Chư Ty, 01 bãi đỗ xe tại Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lê Thanh và 18 cửa hàng kinh doanh xăng dầu; có 11 tuyến xe khách đi các tỉnh TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Đắk Lắk, Vũng Tàu, Phú Thọ, Hải Dương, Đà Nẵng, Hà Nội, Huế, Quy Nhơn, Nghệ An.

⁽¹⁵⁾ Các địa danh: Cây Đa làng Ghè - xã Ia Dơk, Rừng hương - xã Ia Kriêng, Cửa khẩu Quốc tế Lê Thanh, Suối Đồi, Thác ông Đồng; sự kiện văn hóa: Liên hoan công chiêng, Chợ phiên Cửa khẩu Quốc tế Lê Thanh.

⁽¹⁶⁾ Giai đoạn 2015-2019 nguồn vốn ngân sách đầu tư gần 251,8 tỷ đồng; nguồn vốn tín dụng 103,4 tỷ đồng; nguồn vốn huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức và các loại hình kinh tế khác 53,6 tỷ đồng; nguồn vốn huy động từ cộng đồng dân cư 6,7 tỷ đồng.

dựng nông thôn mới, đô thị văn minh gắn với xây dựng làng nông thôn mới trong đồng bào dân tộc thiểu số.

**** Phát triển nhanh nguồn nhân lực, tập trung vào việc đổi mới căn bản giáo dục, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ trên địa bàn:***

- Khoa học công nghệ phát triển nhanh, trong thời gian qua huyện Đức cơ đã có những chính sách ưu đãi trong việc hỗ trợ kinh phí đào tạo nguồn nhân lực trong các đơn vị hành chính nhà nước về chuyên môn, nghiệp vụ và khoa học công nghệ thông tin, đưa công nghệ thông tin vào quản lý Nhà nước; đến nay đã đạt được nhiều kết quả đáng kể, tiết kiệm được nhiều thời gian, chất lượng công việc đạt hiệu quả.

Huyện xác định phát triển nguồn nhân lực vừa là yêu cầu cấp bách vừa là nhiệm vụ lâu dài theo tiến trình phát triển của tri thức, đáp ứng sự hội nhập phát triển kinh tế - xã hội của huyện nhà. Trong những năm qua, đã củng cố đội ngũ cán bộ, công chức từ cấp xã đến cấp huyện. Đặc biệt coi trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành. Đổi mới cơ chế tài chính. Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường với gia đình và xã hội.

Trong giai đoạn 2016-2020, huyện đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ tổ chức, cơ chế quản lý; hướng trọng tâm hoạt động khoa học công nghệ vào phục vụ phát triển kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả. Khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, ưu tiên sử dụng các công nghệ tiết kiệm nguyên liệu.

**** Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị:***

Huyện đã huy động nhiều nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế xã hội, xóa đói giảm nghèo tại địa phương.

Kết cấu hạ tầng tại trung tâm huyện và các xã ngày càng hoàn thiện, đặc biệt đường giao thông đã được nhựa hóa 100% từ trung tâm huyện đến trung tâm xã, hệ thống điện được đầu tư phục vụ nhu cầu của nhân dân, các xã đều được đầu tư trạm y tế với thiết bị đầy đủ, 100% trạm y tế có bác sỹ; trường học được đầu tư khang trang và đội ngũ giáo viên được đào tạo đảm bảo 100% đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ phục vụ cho việc dạy và học.

Nhìn chung, cơ sở hạ tầng đã được đầu tư theo quy định ngày càng hiện đại là sự thúc đẩy to lớn của sự phát triển kinh tế - xã hội, là điều kiện để thúc đẩy lưu thông hàng hóa phát triển kinh tế. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân hàng năm đạt 725,6 tỷ đồng. Các tuyến đường giao thông được đầu tư, mở rộng⁽¹⁷⁾; các công trình trường học, điện, trạm y tế, nước sinh hoạt, trụ sở làm việc được đầu tư được đảm bảo, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân.

⁽¹⁷⁾Toàn huyện có 544,65 km đường, trong đó có 366,43 km đường nhựa, bê tông chiếm 67,28%.

2.3. Tình hình và kết quả thực hiện cân đối về thu chi ngân sách nhà nước; ngân hàng; xuất nhập khẩu

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân hằng năm là 518,1 tỷ đồng, trong đó thu ngân sách trên địa bàn (không kể trợ cấp) bình quân hằng năm là 51,1 tỷ đồng, tỷ lệ tăng bình quân hằng năm 4,8%. Tổng chi ngân sách bình quân hằng năm là 444,5 tỷ đồng. Công tác quản lý, điều hành ngân sách thực hiện theo đúng quy định; đã thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thu chi ngân sách để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý các sai phạm.

Hoạt động tín dụng ngân hàng được mở rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân trong việc vay vốn phát triển sản xuất, kinh doanh⁽¹⁸⁾. Tổng nguồn vốn huy động đến năm 2020 đạt 1.258 tỷ đồng, tổng dư nợ cho vay đạt 2.840 tỷ đồng⁽¹⁹⁾.

2.4. Kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; xây dựng đô thị văn minh

Huy động được trên 415 tỷ đồng⁽²⁰⁾ để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh gắn với xây dựng làng nông thôn mới trong đồng bào dân tộc thiểu số. Các nội dung, tiêu chí xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh ngày càng tăng. Đến nay đã có 3 xã (Ia Dom, Ia Nan, Ia Krêl) đạt chuẩn nông thôn mới, các xã còn lại đạt từ 11 đến 16 tiêu chí²¹; có 4 làng đạt chuẩn nông thôn mới trong đồng bào dân tộc thiểu số²² và 7 thôn đạt chuẩn nông thôn mới²³; thẩm định công nhận thêm thôn Ia Dao, Ia Kle, xã Ia Nan đạt chuẩn nông thôn mới trong năm 2021.

Tập trung triển khai thực hiện Đề án xây dựng thị trấn Chư Ty đạt chuẩn văn minh đô thị. Kết quả: Qua 2 năm triển khai thực hiện, thị trấn Chư Ty đã thực hiện đạt các tiêu chí văn minh đô thị và đạt chuẩn văn minh đô thị lần đầu sau 2 năm liên tục 2019-2020; làm cơ sở tiếp tục phấn đấu xây dựng để công nhận lại đạt chuẩn văn minh đô thị sau 5 năm liên tục 2021-2025.

2.5. Tình hình huy động và sử dụng các nguồn vốn đầu tư phát triển

Tổng các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn 2016-2020 là 323.857,4 triệu đồng, trong đó: Nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh 68.808,3 triệu đồng; Vốn xổ số kiến thiết 11.073,7 triệu đồng; Tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh đầu tư 28.337,2 triệu đồng; Nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh phân cấp cho

⁽¹⁸⁾ Trên địa bàn huyện có 01 chi nhánh và 04 phòng giao dịch của 04 Ngân hàng Nông nghiệp, Chính sách xã hội, Đầu tư phát triển, Công thương.

⁽¹⁹⁾ Riêng Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện cho trên 2.000 lượt hộ nghèo và các đối tượng chính sách vay vốn với tổng dư nợ 286 tỷ đồng, trong đó có 03 tỷ đồng vốn ủy thác từ nguồn ngân sách huyện.

⁽²⁰⁾ Giai đoạn 2015-2019 nguồn vốn ngân sách đầu tư gần 251,8 tỷ đồng; nguồn vốn tín dụng 103,4 tỷ đồng; nguồn vốn huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức và các loại hình kinh tế khác 53,6 tỷ đồng; nguồn vốn huy động từ cộng đồng dân cư 6,7 tỷ đồng.

²¹ Xã Ia Dôk đạt 11/19 tiêu chí, 37/49 nội dung; xã Ia Pnôn đạt 11/19 tiêu chí, 38/49 nội dung; xã Ia Kla đạt 15/49 tiêu chí, 40/54 nội dung; xã Ia Din đạt 14/19 tiêu chí, 43/49 nội dung; xã Ia Kriêng đạt 13/19 tiêu chí, 41/49 nội dung; xã Ia Lang đạt 15/19 tiêu chí, 42/51 nội dung.

²² Gồm: Làng Sơn, xã Ia Nan; làng Krêl, xã Ia Krêl; làng Mook Trêl, xã Ia Dom; làng Nêh, xã Ia Din.

²³ Gồm: Thôn Ia Mút, xã Ia Dom; thôn Ia Kăm, xã Ia Krêl; thôn Đức Hưng, Ia Boong, Ia Nhú, xã Ia Nan; thôn Thống Nhất, xã Ia Din; thôn Ia Mang, xã Ia Dôk.

huyện đầu tư 47.035,7 triệu đồng; Nguồn tiền sử dụng đất; tăng thu tiền sử dụng đất; vốn kết dư tiền sử dụng đất 40.035,7 triệu đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 15.536,0 triệu đồng; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 40.573,3 triệu đồng; Chương trình hỗ trợ có mục tiêu ngân sách trung ương 51.451,2 triệu đồng; Nguồn vốn kéo dài 20.519,9 triệu đồng.

Các dự án được đầu tư đều phát huy hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.

3. Tình hình thực hiện các mục tiêu về văn hóa - xã hội

3.1. Về Giáo dục và đào tạo

Sự nghiệp giáo dục và đào tạo tiếp tục có bước phát triển⁽²⁴⁾. Chất lượng dạy và học được nâng lên, tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi ra lớp đạt 99,8%, vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra; tỷ lệ học sinh khá, giỏi và tốt nghiệp trung học phổ thông tăng đều hằng năm; hoàn thành phổ cập giáo dục cho trẻ mẫu giáo 5 tuổi theo đúng tiến độ, từng bước giảm dần sự chênh lệch chất lượng giáo dục giữa vùng thuận lợi với vùng khó khăn. Cơ sở vật chất, trang thiết bị được đầu tư đáp ứng cơ bản nhu cầu dạy và học⁽²⁵⁾. Đến cuối năm 2020 đã có 25 trường đạt chuẩn quốc gia và trong năm 2021 có thêm 02 trường (TH Đình Núp và Trần Quốc Tuấn đạt chuẩn quốc gia). Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên cơ bản đủ số lượng, đảm bảo cơ cấu, chất lượng; 100% cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ chuyên môn đạt chuẩn.

Công tác khuyến học, khuyến tài, xã hội hóa giáo dục ngày càng nhận được sự quan tâm, đóng góp của toàn xã hội. Công tác dạy nghề được tăng cường, đã đào tạo nghề nông thôn cho 18.550 người; tỷ lệ lao động qua đào tạo 44,6%, đạt chỉ tiêu đề ra.

- Công tác phát triển giáo dục cho đồng bào dân tộc thiểu số luôn được quan tâm và đầu tư đúng mức. Số lượng học sinh dân tộc tốt nghiệp THPT và đỗ vào các trường Đại học ngày càng cao. Công tác đào tạo nghề cho người dân tộc tại huyện được chú trọng.

3.2. Về khoa học công nghệ

Triển khai các dự án ứng dụng tiến bộ KHCN tập trung vào các vấn đề trọng tâm của huyện như phát triển nông nghiệp, đa dạng hóa cây trồng, áp dụng các chế phẩm sinh học vào sản xuất, kết quả được nhiều hộ dân ứng dụng và ủng hộ cao; bên cạnh đó triển khai lồng ghép các mô hình, dự án trong sự nghiệp khuyến nông, sự nghiệp nông nghiệp có hiệu quả. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tái canh cây cà phê và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ⁽²⁶⁾.

²⁴Năm học 2019-2020, toàn huyện có 48 trường, với 23.005 học sinh. Trong đó, có 03 trường trung học phổ thông với 51 lớp, 2.400 học sinh; 13 trường trung học cơ sở (có 2 trường trung học cơ sở và tiểu học) với 133 lớp, 5.150 học sinh; 16 trường tiểu học với 300 lớp, 9.200 học sinh; 15 trường mầm non với 290 nhóm lớp, 6.255 học sinh. Ngoài ra, có Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên với 10 lớp, 43 học viên.

⁽²⁵⁾Đến nay, 100% phòng học được kiên cố hóa, 71% trường học có phòng học máy tính kết nối mạng.

⁽²⁶⁾Đã hỗ trợ chuyển giao giống mới để tái canh 640 ha cà phê, hỗ trợ giống lúa năng suất cao tại các xã, thị trấn. Một số mô hình ứng dụng khoa học kỹ thuật như: Mô hình thâm canh tăng năng suất cây điều, mô hình chuyển

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước được triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả. Bước đầu, đã có một số đề tài nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ được đưa vào sản xuất trên địa bàn⁽²⁷⁾. Đội ngũ cán bộ có trình độ cao tăng cả về số lượng, chất lượng, đáp ứng yêu cầu tiếp cận khoa học công nghệ.

3.3. Về Dân tộc, tôn giáo:

Chính sách dân tộc được thực hiện hiệu quả, tập trung huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn. Đến nay, có 96% hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh, 100% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia, đạt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra.

Công tác quản lý nhà nước về tôn giáo được thực hiện theo quy định⁽²⁸⁾, các quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và tự do không tín ngưỡng, tôn giáo của công dân được tôn trọng. Đại bộ phận chức sắc và đồng bào có đạo thực hiện tốt trách nhiệm công dân, chấp hành các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và quy định của địa phương.

3.4. Về Y tế - dân số và KHHGĐ:

Mạng lưới, cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế tiếp tục được đầu tư và phát triển rộng khắp⁽²⁹⁾. Công tác y tế dự phòng được triển khai đồng bộ, có hiệu quả. Công tác xã hội hóa y tế có nhiều chuyển biến, các cơ sở y tế tư nhân ngày càng tăng³⁰ góp phần tích cực trong việc khám, chữa bệnh cho nhân dân.

Các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, vệ sinh an toàn thực phẩm được triển khai có hiệu quả, tỷ lệ tiêm chủng đủ liều cho trẻ em đạt 98%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm còn dưới 18%. Thực hiện nghiêm túc công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 theo các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh; kết quả trên địa bàn không có trường hợp nào nhiễm dịch bệnh. Đến năm 2020, số bác sỹ/vận dân đạt 5,1 bác sỹ, 100% xã có bác sỹ, 10/10 trạm y tế đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm còn 1,53%; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 88%.

3.5. Về Lao động – Thương binh – Xã hội:

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được quan tâm chỉ đạo, nhất là việc giảm hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số; các công ty cao su thuộc Bình đoàn 15, đơn vị quân đội, doanh nghiệp trên địa bàn đã tích cực phối hợp, hỗ trợ huyện thực hiện công tác giảm nghèo và đền ơn đáp nghĩa. Tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm giảm 2,8%, vượt chỉ tiêu đề ra, không còn hộ

đất đất lúa nước thường xuyên bị hạn sang trồng các loại cây trồng khác, mô hình nhân giống bằng nuôi cấy mô, mô hình trồng rau thủy canh, mô hình sản xuất lúa nước, mô hình canh tác hồ tiêu bền vững...

⁽²⁷⁾ Đề tài: Phương pháp sản xuất phân bón sinh học từ quả chuối và sản phẩm phân bón được sản xuất theo phương pháp này; chủ dự án: Nguyễn Quốc Tư - Tổ dân phố 1, thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ...

⁽²⁸⁾ Trên địa bàn huyện có 03 tôn giáo chính Phật giáo (Bắc tông): Chùa Từ Quang với 1.594 phật tử; Công giáo: Giáo xứ Plei Rơ Ngol Khóp và 3 giáo họ Đồng tâm, PleiBa, Chư Ty với 4.555 tín đồ; Tin lành có 4.947 tín đồ.

⁽²⁹⁾ Hiện, có 01 Trung tâm Y tế với 90 giường bệnh; 10 trạm y tế các xã, thị trấn.

⁽³⁰⁾ Hiện trên địa bàn huyện có 28 cơ sở dịch vụ khám, chữa bệnh tư nhân.

nghèo là người có công với cách mạng; tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2020 giảm còn 6,1%, giảm 13,93% so với năm 2015.

Thực hiện tốt công tác đền ơn đáp nghĩa, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người có công với cách mạng, các gia đình thương binh, liệt sỹ⁽³¹⁾; hằng năm, huyện đã phối hợp với ngành chức năng của tỉnh làm tốt lễ đón nhận, truy điệu, an táng liệt sỹ quân tình nguyện Việt Nam tại Nghĩa trang Liệt sỹ huyện. Công tác chăm lo cho các đối tượng bảo trợ xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em được quan tâm. Đã giải quyết việc làm 2.580 lao động, bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho 516 lao động, đạt chỉ tiêu đề ra.

3.6. Hoạt động văn hóa- thông tin, thể dục thể thao, truyền thanh – truyền hình:

Thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” đã mang lại kết quả thiết thực; toàn huyện có 75% thôn, làng, tổ dân phố văn hóa và 80% hộ gia đình văn hóa, đạt chuẩn văn hóa, vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra. Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số tiếp tục được quan tâm⁽³²⁾. Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa của nhân dân⁽³³⁾. Phong trào thể dục thể thao, xã hội hóa hoạt động thể dục thể thao được đẩy mạnh⁽³⁴⁾, tỷ lệ người dân tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đạt 34%.

Công tác quản lý nhà nước đối với các loại hình dịch vụ viễn thông, internet được thực hiện theo đúng quy định. Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các cấp ủy, chính quyền được đảm bảo thông suốt, kịp thời; UBND các cấp và 100% đơn vị hành chính, sự nghiệp đã thực hiện việc quản lý, phát hành, luân chuyển văn bản trên mạng; hệ thống một cửa điện tử của huyện và các xã, thị trấn đã được trang bị, đưa vào vận hành, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân khi cần thực hiện các thủ tục hành chính. Hoạt động thông tin, tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến với nhân dân được thực hiện kịp thời.

3.7. Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường

Tăng cường công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; nhận thức, trách nhiệm của các cấp chính quyền và nhân dân về công tác bảo vệ môi trường

⁽³¹⁾ Đã xây dựng mới, sửa chữa trên 200 ngôi nhà ở; tặng sổ tiết kiệm, bò giống và chi trả đầy đủ kịp thời các chế độ chính sách cho các gia đình chính sách, người có công.

⁽³²⁾ Toàn huyện hiện có trên 200 bộ công chiêng (36 bộ rất quý hiếm), 26 nhà rông văn hóa (01 nhà rông văn hóa huyện, 03 nhà rông văn hóa xã, 22 nhà rông văn hóa làng), 02 di tích lịch sử (di tích lịch sử chiến thắng Chư Ty, di tích lịch sử chiến thắng Chư Bô), 01 Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực kể khan, 01 cây di sản Việt Nam (Cây đa Làng Ghè). Đã sưu tầm được 48 bộ hiện vật văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số. Các môn thể thao dân tộc thiểu số: Bắn nỏ, chạy cà kheo, đẩy gậy, kéo co... được duy trì.

⁽³³⁾ Toàn huyện có 73/73 thôn, làng, tổ dân phố có nhà sinh hoạt cộng đồng, hội trường và sân tập thể dục thể thao đơn giản. Đã đầu tư xây dựng nhà thi đấu đa năng của huyện, công viên văn hóa huyện, 05 nhà văn hóa xã (Ia Dom, Ia Nan, Ia Pnôn, Ia Krêl, Ia Kriêng), 01 sân vận động huyện và 2 khu thể thao xã, 14 hội trường, sân tập thể thao tại các thôn, làng.

⁽³⁴⁾ Trên địa bàn huyện hiện có 14 sân bóng đá, 02 hồ bơi, 01 sân tennis là những cơ sở dịch vụ thể thao của tư nhân.

ngày càng được nâng lên. Tài nguyên khoáng sản, nhất là tài nguyên đất được quản lý theo quy hoạch, kế hoạch; bước đầu đã tạo được quỹ đất phục vụ kêu gọi đầu tư. Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người dân đảm bảo đúng tiến độ, từ năm 2015 đến nay, đã cấp GCN QSDĐ, QSHNO và TS khác gắn liền với đất cho 3.864 trường hợp (4.319 giấy, diện tích 1.988,66 ha)³⁵.

Các công ty cao su, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh đã quan tâm đầu tư xây dựng một số công trình xử lý môi trường và có bản cam kết với chính quyền về giảm thiểu các yếu tố gây ô nhiễm môi trường. Hiện có 04 đơn vị thu gom rác thải trên địa bàn các xã, thị trấn⁽³⁶⁾; tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý đạt 95%. Việc kiểm tra, xử lý vi phạm môi trường được thực hiện thường xuyên; tình trạng ô nhiễm môi trường do các cơ sở kinh doanh mủ cao su gây ra từng bước được khắc phục.

5. Đánh giá chung:

5.1. Thành tựu đạt được:

Kinh tế của huyện vẫn giữ được mức tăng trưởng khá; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Thu nhập bình quân đầu người/năm tăng khá (đến nay đã đạt 37,6 triệu đồng, vượt 1,1 triệu đồng so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra); Cơ sở hạ tầng được quan tâm đầu tư, nhất là các công trình phục vụ dân sinh, làm cho bộ mặt nông thôn ngày càng khởi sắc. Chất lượng giáo dục và đào tạo, khám, chữa bệnh cho nhân dân được nâng lên. An sinh xã hội được đảm bảo, công tác giảm nghèo được chú trọng, vượt kế hoạch đề ra.

5.2. Hạn chế, yếu kém:

Bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn một số hạn chế, yếu kém đó là: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm và thiếu tính ổn định, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp chưa nhiều. Hiệu quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới chưa thực sự rõ nét. Công tác quản lý, bảo vệ rừng chưa chặt chẽ. Tỷ lệ tăng thu ngân sách bình quân hàng năm thấp, việc huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển còn hạn chế. Chất lượng giáo dục chưa ổn định; công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với giải quyết việc làm gặp khó khăn. Công tác giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số còn cao. An ninh chính trị, an ninh biên giới và trật tự xã hội còn tiềm ẩn yếu tố phức tạp.

PHẦN THỨ HAI

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 được xây dựng trong bối cảnh tình hình chung tiếp tục diễn biến hết sức khó lường, nổi lên: Biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh có nhiều diễn biến phức tạp, đặc biệt

³⁵ Nâng tổng số giấy chứng nhận cấp từ năm 1993 đến nay 36.571 giấy; tổng diện tích: 26.029,29ha trên tổng diện tích cần cấp: 27.027,54 ha; đạt tỷ lệ 96,31%.

⁽³⁶⁾ Gồm: Đội Công trình giao thông và dịch vụ đô thị, Hợp tác xã Thiên Phước, Hợp tác xã Ia Dom, Hợp tác xã Phụng Hoàng thu gom rác thải tại địa bàn thị trấn Chư Ty và các xã Ia Dom, Ia Kla, Ia Krêl, Ia Din, Ia Nan.

là đại dịch Covid-19 là những yếu tố có tác động đối với phát triển kinh tế đất nước nói chung, tỉnh ta và của huyện nói riêng.

Kế thừa những thành tựu đã đạt được, những kinh nghiệm từ thực tiễn, tranh thủ tối đa tiềm năng và lợi thế phát triển nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, khai thác có hiệu quả Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh và các tuyến đường Quốc lộ 19, Quốc lộ 14C, đường liên huyện Chư Păh-Grai-Đức Cơ, đường liên xã Ia Kla-Thị trấn Chư Ty, phát triển du lịch gắn với di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh của địa phương (theo đề án được ban hành tại Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 09/7/2020 của UBND huyện). Tuy nhiên, kinh tế - xã hội của huyện vẫn còn nhiều khó khăn, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp.

Tất cả những yếu tố nói trên tác động lớn đến việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của huyện trong kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025, đòi hỏi cả hệ thống chính trị phải đoàn kết, thống nhất, tranh thủ thời cơ, thuận lợi, vượt qua khó khăn, thách thức, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân, quyết tâm xây dựng huyện phát triển bền vững.

I. Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025

1. Quan điểm và tư duy về phát triển

- Phát triển kinh tế - xã hội của huyện phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, quy hoạch vùng Tây Nguyên trong tam giác phát triển và đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được phê duyệt.

- Tập trung chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng xây dựng các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị để phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, từng bước tiếp cận với sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; khai thác có hiệu quả tiềm năng lợi thế của huyện, đặc biệt là Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh để phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch gắn với việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế với đào tạo nguồn nhân lực, chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với điều kiện, lợi thế của huyện và yêu cầu phát triển trong tình hình mới.

- Gắn phát triển kinh tế với văn hóa, đảm bảo an sinh xã hội, bảo vệ môi trường và sự tiến bộ của cộng đồng các dân tộc, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện.

- Phát triển kinh tế với sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường theo hướng phát triển bền vững, giảm nhẹ thiên tai.

2. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục đổi mới và nâng cao năng lực lãnh đạo, điều hành và thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, huy động mọi nguồn lực và khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh vốn có của huyện, đặc biệt là khu trung tâm các xã, thị trấn gắn với Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh để phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Tập trung mọi nguồn lực cho mục tiêu xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật

chất và tinh thần của nhân dân.

3. Chỉ tiêu chủ yếu phấn đấu đến năm 2025³⁷

3.1. Về kinh tế

- Phấn đấu đến năm 2025, tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) đạt 6.420 tỷ đồng, trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 42,23%; công nghiệp - xây dựng chiếm 20,11%; thương mại, dịch vụ chiếm 39,66%³⁸.
- Phấn đấu đến năm 2025, thu nhập bình quân đầu người đạt 45 triệu đồng.
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân hằng năm đạt 928 tỷ đồng³⁹.
- Tỷ lệ tăng thu ngân sách trên địa bàn bình quân hằng năm đạt 6-8%.

3.2. Về văn hóa, xã hội, môi trường

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm từ 2% trở lên; trong đó tỷ lệ giảm hộ nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số hằng năm từ 3% trở lên⁴⁰.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân hằng năm 1,44%.
- Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở cấp trung học cơ sở 90-92%.
- Đến năm 2025, có 32 trường học đạt chuẩn quốc gia (tăng thêm 07 trường⁴¹)⁴².
- Đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 50%.
- Đến năm 2025, có 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới (thêm 02 xã); mỗi xã có từ 1-2 thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới.
- Đến năm 2025, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 95%.
- Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế duy trì 100%.
- Đến năm 2025, phấn đấu có 7,5 bác sỹ/vạn dân⁴³.
- Đến năm 2025, phấn đấu giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống còn 16,5%.
- Diện tích rừng trồng mới bình quân hằng năm 50 ha, tỷ lệ che phủ đạt 47,65% (bao gồm diện tích cây đa mục đích và cây đặc sản trồng trên đất lâm nghiệp).

³⁷ Phấn đấu và đề ra các chỉ tiêu kinh tế-xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 trong kế hoạch này đều đạt và vượt Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Đức Cơ lần thứ VII và các Chương trình hành động, Nghị quyết chuyên đề của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện và Huyện ủy đề ra.

³⁸ Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện lần thứ VII đề ra chỉ tiêu: Phấn đấu đến năm 2025, tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) đạt 6.420 tỷ đồng, trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 42%; công nghiệp - xây dựng chiếm 19,4%; thương mại, dịch vụ chiếm 38,6%.

³⁹ Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện lần thứ VII đề ra chỉ tiêu: Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân hằng năm đạt 780 tỷ đồng.

⁴⁰ Tại Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện lần thứ VII đề ra: Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm từ 1,2% trở lên và Chương trình số 20-CTr/HU ngày 21/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện đề ra: Tỷ lệ giảm hộ nghèo bình quân hằng năm từ 3,5% trở lên; tỷ lệ giảm hộ nghèo dân tộc thiểu số hằng năm từ 7% trở lên.

⁴¹ Gồm các trường: Mầm non Hoa Sen, Bình Minh; Tiểu học Lê Quý Đôn, Hùng Vương, Đình Núp, Trần Quốc Tuấn; Trung học cơ sở Lý Tự Trọng (Riêng trường TH Đình Núp và Trần Quốc Tuấn đã đạt chuẩn trong năm 2021).

⁴² Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện lần thứ VII đề ra chỉ tiêu: Đến năm 2025, có 31 trường đạt chuẩn quốc gia.

⁴³ Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện lần thứ VII đề ra chỉ tiêu: Đến năm 2025, phấn đấu có 7 bác sỹ/vạn dân.

- Đến năm 2025, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh 98%.

- Đến năm 2025, tỷ lệ xử lý chất thải đô thị đạt 96,4%⁴⁴.

4. Định hướng phát triển và các nhiệm vụ chủ yếu:

4.1. Định hướng phát triển:

- Tăng cường thu hút, khuyến khích các Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn ứng dụng công nghệ cao. Xây dựng và phát triển các vùng thâm canh, chuyên canh nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao. Xây dựng các vùng cây trồng vật nuôi hàng hóa có lợi thế so sánh, gắn với chế biến sâu sản phẩm xuất khẩu. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp. Thúc đẩy sản phẩm chủ lực OCOP của huyện gắn với thực hiện xây dựng chương trình nông thôn mới, xây dựng hợp tác xã.

- Hình thành và phát triển chuỗi liên kết sản xuất, cung ứng tiêu thụ trên địa bàn huyện. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra thị trường, xử lý kịp thời các hành vi buôn lậu, hàng giả, vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến du lịch, chú trọng phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa- lịch sử theo hướng bền vững.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả công tác cải cách hành chính và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của huyện.

- Đảm bảo khai thác các nguồn thu của huyện một cách hợp lý, tích cực, bền vững phù hợp với tăng trưởng kinh tế của địa phương. Nâng dần tỷ lệ tự cân đối, khai thác tối đa các nguồn thu. Thực hành tiết kiệm giảm dần chi thường xuyên để tăng ngân sách chi đầu tư phát triển. Xây dựng phương án để thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với các tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập; chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp cung cấp dịch vụ công⁽⁴⁵⁾ sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp.

- Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội.

- Phát triển văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo, thúc đẩy phát triển kinh tế các xã biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Chủ động tích cực phòng chống dịch bệnh, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh. Thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo, bình đẳng giới. Chú trọng công tác chăm sóc, giáo dục thanh thiếu niên và bảo vệ quyền lợi của trẻ em, phát triển thanh niên.

- Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

4.2. Các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu.

4.2.1. Về kinh tế

⁴⁴ Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện lần thứ VII đề ra chỉ tiêu: Đến năm 2025, tỷ lệ xử lý chất thải đô thị đạt 96%.

⁽⁴⁵⁾ Gồm Đội công trình giao thông và dịch vụ đô thị, Ban quản lý Chợ Đức Cơ...

- Sản xuất nông, lâm nghiệp và xây dựng nông thôn mới

Tập trung phát triển ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, thông qua các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị để nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả sản xuất, từng bước tiếp cận với sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Duy trì ổn định diện tích cây công nghiệp dài ngày, xác định đây là cây chủ lực của ngành trồng trọt trong chiến lược phát triển bền vững. Thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Nghị quyết số 02-NQ/HU ngày 20/8/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ huyện về xây dựng các dự án liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2021-2025. Thúc đẩy sản phẩm chủ lực OCOP (mỗi xã, thị trấn một sản phẩm) của huyện gắn với thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, xây dựng hợp tác xã, mô hình Nông hội. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Quy hoạch, hỗ trợ để xây dựng một số vùng chuyên canh cây ăn quả, cây đặc sản nhằm phát triển du lịch sinh thái; phát triển cây dược liệu ở những vùng có điều kiện phù hợp theo chuỗi liên kết sản xuất với các doanh nghiệp. Khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung, quy mô trang trại có ứng dụng khoa học kỹ thuật; thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm; đồng thời, chuyển giao các loại con giống có chất lượng cao vào sản xuất. Huy động các nguồn lực, nhất là sự tham gia đóng góp của nhân dân và doanh nghiệp để thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động số 19-CTr/HU ngày 21/6/2021 của Huyện ủy về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ VII về xây dựng thị trấn Chư Ty đạt chuẩn văn minh đô thị giai đoạn 2021 – 2025; Chương trình hành động số 21-CTr/HU, ngày 24/6/2021 của Huyện ủy Đức Cơ về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ VII về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Tăng cường trách nhiệm của các cấp, các ngành và chủ rừng trong công tác quản lý, bảo vệ rừng; thực hiện việc giao rừng, khoán và bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư và các hộ dân; tiếp tục thực hiện các chủ trương của Trung ương, tỉnh trong việc khoanh nuôi, trồng rừng trên những diện tích đất lâm nghiệp chưa có rừng theo quy hoạch. Duy trì ổn định diện tích nuôi trồng thủy sản, với các giống thủy sản có giá trị kinh tế cao nhằm đáp ứng một phần nhu cầu của người dân trên địa bàn.

- Phát triển công nghiệp - xây dựng

Triển khai có hiệu quả các chính sách và tạo môi trường thuận lợi để các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, sản xuất, kinh doanh trên địa bàn, trọng tâm là đầu tư vào trung tâm các xã, thị trấn, Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh và khu sản xuất tập trung của huyện. Quy hoạch, bố trí quỹ đất để kêu gọi, thu hút đầu tư, quy hoạch, xây dựng cụm công nghiệp huyện; ưu tiên, tạo điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư, phát triển sản xuất, ưu tiên lĩnh vực chế biến một số sản phẩm nông sản chủ lực của huyện.

Tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chư Ty đảm bảo phù hợp với quy hoạch của cấp trên và yêu cầu thực tế phát triển của từng giai đoạn. Triển khai lập quy hoạch chi tiết sau khi đồ án quy hoạch chung xây dựng đã được phê

duyet; tăng cường công tác quản lý đất đai, quản lý trật tự xây dựng theo quy hoạch. Tổ chức lập và triển khai thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, tập trung nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các dự án đầu tư nhằm nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

- Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch

Xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa VII số 03-NQ/HU ngày 07/10/2021 về phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch giai đoạn 2021-2025. Phấn đấu đến năm 2025 giá trị sản xuất dịch vụ chiếm tỷ trọng 39,66% trong cơ cấu kinh tế. Tổ chức chuyển đổi mô hình quản lý để ổn định và phát triển chợ Đức Cơ, chợ Ia Dom; tạo quỹ đất để xây dựng mới 2 chợ nông thôn theo hướng xã hội hóa. Kêu gọi thu hút đầu tư hình thành 1 chợ đầu mối nông sản, 2 siêu thị hoặc trung tâm thương mại, 5 cửa hàng tiện lợi; 1 bãi đậu xe tải; 1 khách sạn đạt tiêu chuẩn 3 sao; phát triển thêm 2 cơ sở giáo dục mầm non tư thục. Tạo điều kiện để có ít nhất 3 doanh nghiệp dịch vụ nông nghiệp hoạt động có hiệu quả, trong đó có 1-2 doanh nghiệp có sản phẩm nông sản xuất khẩu. Liên kết với các doanh nghiệp lữ hành hình thành được 1 tour du lịch gắn với các điểm tham quan du lịch của huyện.

- Lĩnh vực tài chính, ngân hàng

Tăng cường công tác quản lý thu - chi ngân sách, chấp hành nghiêm kỷ luật, kỷ cương trong quản lý tài chính, ngân sách ở tất cả các cơ quan, địa phương. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, chống thất thu thuế, trốn thuế, nợ đọng thuế. Từng bước tăng dần tỷ lệ thu cân đối ngân sách địa phương, thực hành tiết kiệm giảm dần chi thường xuyên để tăng ngân sách chi đầu tư phát triển. Xây dựng phương án để thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với các tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập; chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp cung cấp dịch vụ công⁽⁴⁶⁾ sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp.

Tạo điều kiện phát triển các hoạt động dịch vụ ngân hàng để giúp cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn vay vốn phát triển sản xuất, kinh doanh. Tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn nhân dân sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn vay từ Ngân hàng chính sách xã hội.

- Quy hoạch đô thị

Thực hiện hiệu quả quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chư Ty; thu hút, kêu gọi đầu tư phát triển các công trình, dự án theo kế hoạch. Từng bước hoàn thiện các nội dung, tiêu chí xây dựng thị trấn Chư Ty trở thành đô thị loại IV, khu vực Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh trở thành đô thị loại V.

- Về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

Tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân trong

⁽⁴⁶⁾ Gồm Đội công trình giao thông và dịch vụ đô thị, Ban quản lý Chợ Đức Cơ...

việc thực thi pháp luật về đất đai; chấn chỉnh kịp thời các sai phạm, thiếu sót trong công tác quản lý, sử dụng đất đai.

Quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên, kiên quyết ngăn chặn, xử lý khai thác tài nguyên, khoáng sản trái phép. Tuyên truyền, vận động và có kế hoạch cụ thể để dời chuyển các cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư. Tuyên truyền nâng cao nhận thức và trách nhiệm của toàn xã hội về bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai.

Tiếp tục hỗ trợ các đơn vị thực hiện và mở rộng địa bàn thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải; từng bước đầu tư áp dụng công nghệ xử lý rác thải tiên tiến thay cho biện pháp chôn lấp như hiện nay; tăng cường kiểm soát, xử lý các loại chất thải nguy hại, chất thải y tế.

4.2.2 Về văn hóa – xã hội

- Về giáo dục và đào tạo

Tập trung phát triển giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu dạy và học; trong đó, ưu tiên đầu tư xây dựng các trường học trong lộ trình xây dựng trường chuẩn⁽⁴⁷⁾. Tiếp tục sắp xếp hệ thống trường, lớp gắn với nâng cao chất lượng giáo dục ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa chính quyền các cấp với nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục học sinh; chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, truyền thống, ý thức công dân cho học sinh; ngăn ngừa tệ nạn xã hội và đảm bảo an ninh học đường.

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, xây dựng xã hội học tập; bố trí quỹ đất, khuyến khích, tạo điều kiện để xây dựng các trường mầm non tư thục theo quy hoạch. Thực hiện các biện pháp nâng cao tỷ lệ và chất lượng lao động qua đào, tổ chức dạy nghề phải gắn với nhu cầu của xã hội và vấn đề giải quyết việc làm.

- Về khoa học và công nghệ

Xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và bố trí ngân sách để đầu tư, hỗ trợ, khuyến khích ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nhằm tạo ra sản phẩm có chất lượng, an toàn, có sức cạnh tranh cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường. Phấn đấu xây dựng được ít nhất một mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao hoặc một mô hình chế biến sản phẩm nông nghiệp, được liệu áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại.

- Về y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình

Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; thực hiện quyết liệt, hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19. Tăng cường đào tạo để đáp ứng nhu cầu nhân lực, nhất là đội ngũ bác sỹ. Chủ động triển khai các chương trình quốc gia về y tế. Thực hiện tốt các chính sách

⁽⁴⁷⁾ Các trường Mầm non Hoa Sen, Bình Minh; Tiểu học Lê Quý Đôn, Hùng Vương, Đình Núp, Trần Quốc Tuấn; Trung học cơ sở Lý Tự Trọng (Riêng trường TH Đình Núp và Trần Quốc Tuấn đã đạt chuẩn trong năm 2021).

bảo hiểm y tế cho các đối tượng; đơn giản hóa thủ tục hành chính trong khám, chữa bệnh và bảo hiểm y tế. Tăng cường công tác vệ sinh phòng bệnh, truyền thông, giáo dục sức khỏe, phòng chống ma túy, mại dâm, ngăn chặn HIV/AIDS.

Củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động mạng lưới y tế cơ sở. Quản lý tốt các cơ sở hành nghề y, được tư nhân và tăng cường kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm. Thực hiện tốt công tác dân số và phát triển, kiểm soát tốc độ tăng dân số hợp lý, giảm chênh lệch giới tính và nâng cao chất lượng dân số.

- Về thực hiện chính sách xã hội

Huy động cả hệ thống chính trị, mọi nguồn lực thực hiện có hiệu quả các chính sách về giảm nghèo nhanh và bền vững tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số; tăng cường công tác tuyên truyền nhằm làm chuyển biến nhận thức trong giảm nghèo, khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên thoát nghèo bền vững đối với các hộ nghèo. Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động số 20-CTr/HU ngày 21/6/2021 của Huyện uỷ về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ VII về giảm nhanh hộ nghèo là người dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 – 2025; chương trình phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

Tiếp tục thực hiện đầy đủ các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, đảm bảo mức sống của gia đình người có công bằng hoặc cao hơn mức trung bình của nhân dân nơi cư trú. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, giải quyết đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách cho các đối tượng. Quan tâm triển khai có hiệu quả các chương trình, đề án bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi và chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội.

Thực hiện tốt công tác hướng nghiệp, dạy nghề và giải quyết việc làm cho thanh niên; khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân làm kinh tế trên địa bàn huyện thu hút lao động là người tại chỗ vào làm việc; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân đi xuất khẩu lao động.

Tiếp tục làm tốt công tác quản lý nhà nước về tôn giáo, vận động quần chúng có đạo và chức sắc các tôn giáo sống “tốt đời, đẹp đạo”, hoạt động đúng pháp luật; đấu tranh, ngăn chặn có hiệu quả đối với hoạt động tôn giáo trái pháp luật và lợi dụng tôn giáo để phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

- Về văn hóa - thông tin, thể dục thể thao

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”. Tuyên truyền thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; kiên quyết bài trừ tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan. Đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, trong đó chú trọng phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng ở cơ sở.

Đầu tư xây dựng nhà văn hóa, khu thể thao đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới tại các xã; từng bước đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhà văn hóa, khu

thể thao tại các thôn, làng; khuyến khích xã hội hóa các loại hình dịch vụ văn hóa, thể thao. Chú trọng thực hiện công tác bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống, gắn với phát triển du lịch cộng đồng. Triển khai xây dựng Khu di tích lịch sử chiến thắng Đồi Chư Ty. Hoàn thiện hồ sơ và đề nghị UBND tỉnh công nhận di tích lịch sử “Cuộc nổi dậy phá trại giam Cuty – Chư Drông” là di tích cấp tỉnh. Tăng cường truyền thông, quảng bá, giới thiệu Quốc môn Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, gắn với tổ chức chợ phiên biên giới và các hoạt động văn hóa hằng năm để không ngừng thu hút du khách.

(Có Biểu tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế-xã hội giai đoạn 2021-2025 kèm theo).

Trên đây là kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Đức Cơ./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND, UBND huyện;
- UBMTTQVN và các Hội đoàn thể huyện;
- Các cơ quan, đơn vị;
- UBND các xã, thị trấn;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Lưu VT, VP, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Phận

Biểu 1

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025**

(Kèm theo Kế hoạch số 159/KH-UBND ngày 10/12/2021 của UBND huyện Đức Cơ)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thời kỳ 2021-2025					Bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025
					TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
A	Chỉ tiêu kinh tế									
1	GTSX theo giá hiện hành	Tỷ đồng	4.654,8	5.358,0	5.796,1	5.944,0	6.092,0	6.240,0	6.420,0	6.098,4
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	2.052,7	2.211,0	2.361,6	2.413,0	2.464,5	2.516,0	2.582,5	2.467,5
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	900,6	1.088,0	1.169,3	1.198,0	1.226,7	1.255,4	1.291,1	1.228,1
	- Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	1.701,5	2.059,0	2.265,2	2.333,0	2.400,8	2.468,6	2.546,4	2.402,8
2	Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành									
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	44,10	41,27	40,74	40,60	40,45	40,32	40,23	40,47
	- Công nghiệp và xây dựng	%	19,35	20,31	20,17	20,15	20,14	20,12	20,11	20,14
	- Thương mại - Dịch vụ	%	36,55	38,43	39,08	39,25	39,41	39,56	39,66	39,39
3	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/người/năm	33,30	37,60	40,23	41,00	42,57	44,15	45,00	42,59
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân hàng năm	Tỷ đồng	725,6	853	894	911	928	945	962	928,0
5	Xuất nhập khẩu	Triệu USD	469,3	59,6	71,5	85,8	103,0	123,6	148,3	106,4
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	117,5	25,6	30,7	36,9	44,2	53,1	63,7	45,7

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thời kỳ 2021-2025					Bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025
					TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	351,8	34,0	40,8	49,0	58,8	70,5	84,6	60,7
6	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	1.682,6	1.964,0	2.081,8	2.206,8	2.339,2	2.479,5	2.628,3	2.347,1
7	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	418,0	445,0	446,2	519,5	592,7	665,7	738,8	592,6
8	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	449,0	460,0	424,8	504,7	518,5	532,0	557,6	507,5
B	Chỉ tiêu xã hội									-
1	Dân số trung bình	Nghìn người	77,056	77,194	78,468	79,668	80,670	81,799	82,928	80,707
2	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,53	1,53	1,51	1,50	1,45	1,40	1,38	1,45
3	Số hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều)	Hộ	-	-	2.923	2.538	2.154	1.770	1.385	2.153,9
4	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều)	%	-	-	15,21	13,21	11,21	9,21	7,21	11,21
5	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	-	-	-	≥ 2	≥ 2	≥ 2	≥ 2	≥ 2
6	Số lao động được tạo việc làm	Nghìn người	2.620	610	758	800	820	840	860	816
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	37,0	42,0	45,0	46,0	47,8	49,8	51,7	48,1
8	Số giường bệnh/vận dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	10,48	11,68	11,47	11,30	11,16	11,00	10,85	11,16
9	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	4,82	5,50	7,10	7,20	7,30	7,40	7,50	7,30

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thời kỳ 2021-2025					Bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025
					TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
10	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Tỷ lệ xã, phường đạt chuẩn mới quốc gia về y tế)	%	92,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	18,40	18,00	17,80	17,50	17,20	16,90	16,50	17,18
13	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ liều	%	99,60	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	86,42	98,00	88,59	90,00	91,50	93,50	95,00	91,72
15	Số thuê bao điện thoại/ 100 dân	Thuê bao	79,69	86,42	87,74	89,18	90,66	92,17	93,71	90,69
16	Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	6,91	10,10	11,11	12,22	13,44	14,79	16,27	13,57
17	Tỷ lệ thôn, làng, TDP đạt chuẩn văn hóa	%	69,45	75,30	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00	75,00
18	Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hoá	%	72,42	81,80	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00	80,00
19	Tỷ lệ hộ được xem truyền hình Việt Nam	%	100,0	95,6	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
20	Tỷ lệ hộ được nghe đài TNVN	%	100,0	93,2	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
21	Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, ph, tt	9	10	10	10	10	10	10	10

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thời kỳ 2021-2025					Bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025
					TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
22	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	%	90,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
23	Tổng số học sinh đầu năm học (không kể nhà trẻ)	Học sinh	22.586	23.252	21.737	21.900	22.536	23.537	24.099	22.762
24	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	48,00	53,20	57,45	61,70	65,22	67,39	69,57	64,26
C	Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững									-
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	47,20	47,20	47,30	47,40	47,50	47,60	47,65	47,49
2	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95,00	96,00	96,50	97,00	97,30	97,80	98,00	97,32
3	Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	37,70	48,90	43,30	50,00	55,00	60,00	65,00	54,66
4	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	94,00	95,00	96,00	96,20	96,25	96,30	96,40	96,23
5	Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	100	100	100	100	100	100	100,0
6	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	98	100	100	100	100	100	100	100,0

Biểu 2

HUYỆN ĐỨC CỜ

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGƯ NGHIỆP 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thời kỳ 2021-2025					Bình quân hàng năm giai đoạn 2021- 2025
					TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
A	GTSX theo giá hiện hành	Tỷ đồng	2.052,7	2.211,0	2.361,6	2.413,0	2.464,5	2.516,0	2.582,5	2.467,5
1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	2.050,6	2.208,7	2.359,2	2.410,6	2.462,0	2.513,5	2.579,9	2.465,0
-	Trồng trọt	Tỷ đồng	2.003,7	2.151,2	2.301,0	2.351,5	2.402,0	2.452,5	2.518,1	2.405,0
-	Chăn nuôi	Tỷ đồng	40,0	50,3	51,1	51,8	52,6	53,4	54,2	52,6
-	Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	6,9	7,2	7,2	7,3	7,4	7,6	7,6	7,4
3	Thủy sản	Tỷ đồng	2,1	2,3	2,4	2,4	2,5	2,5	2,6	2,5
B	Sản phẩm chủ yếu:									
I	Nông nghiệp									
1	Trồng trọt									
	Tổng DTGT	Ha	18.353,8	18.912,1	18.839,0	18.927,0	19.086,6	19.443,1	19.888,1	18.780,0
	Tổng SLLT	Tấn	3.662,0	4.299,3	4.990,50	4.764,1	5.240,5	5.764,6	6.341,0	3.662,0
	Trong đó : Thóc	Tấn	3.409,0	4.699,3	4.090,0	4.364,1	4.800,5	5.280,6	5.808,6	3.842,2
1.1	Cây lương thực	Ha	1.147,6	1.422,4	1.415,1	1.054,0	978,5	990,0	990,0	1.085,5
a)	Lúa cả năm:	Ha	1.076,3	1.322,4	1.315,1	1.321,3	898,5	910,0	910,0	1.071,0
	SL	Tấn	3.409,0	4.201,7	4.090,5	4.268,9	3.487,5	3.665,0	3.699,0	3.842,2
	Lúa đông xuân	Ha	347,5	371,0	377,0	391,0	420,0	420,0	420,0	405,6
	NS	Tạ/ha	41,6	44,5	45,0	48,0	48,0	48,0	48,0	47,4

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thời kỳ 2021-2025					Bình quân hàng năm giai đoạn 2021- 2025
					TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
	SL	Tấn	1.454,9	1.651,0	1.696,5	1.876,8	2.016,0	2.016,0	2.016,0	1.924,3
	Lúa ruộng vụ mùa	Ha	316,3	351,4	340,1	370,0	340,0	340,0	340,0	346,0
	NS	Tạ/ha	38,4	41,0	40,5	41,0	41,0	41,0	42,0	41,1
	SL	Tấn	1.220,8	1.440,7	1.377,4	1.517,0	1.224,0	1.394,0	1.428,0	1.388,1
	Lúa cạn vụ mùa	Ha	412,5	600,0	598,0	473,0	150,0	150,0	150,0	304,2
	NS	Tạ/ha	17,5	18,5	18,5	18,5	18,5	18,5	18,5	18,5
	SL	Tấn	733,2	1.110,0	1.016,6	875,1	247,5	255,0	255,0	529,8
b)	Ngô:	Ha	71,3	100,0	100,0	100,0	80,0	80,0	80,0	88,0
	- Năng suất	Tạ/ha	39,4	40,0	40,0	40,0	40,0	41,0	42,0	40,6
	- Sản lượng	Tấn	280,3	400,0	400,0	400,0	320,0	328,0	336,0	356,8
	Trong đó Ngô lai	ha	41,8	60,0	60,0	60,0	60,0	65,0	65,0	62,0
	NS	Tạ/ha	39,8	40,0	40,0	41,0	41,0	41,0	42,0	41,0
	SL	Tấn	166,5	240,0	240,0	246,0	246,0	266,5	273,0	254,3
1.2	Cây tinh bột có củ	Ha	2.018,0	1.800,0	1.270,0	1.450,0	1.250,0	1.050,0	1.050,0	1.214,0
a)	Sắn cả năm	Ha	1.853,9	1.400,0	1.120,0	1.120,0	1.200,0	1.000,0	1.000,0	1.088,0
	NS	Tạ/ha	168,4	200,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0
	SL	Tấn	30.711,3	28.000,0	19.040,0	19.040,0	20.400,0	17.000,0	17.000,0	18.496,0
b)	Khoai lang	Ha	164,1	400,0	150,0	354,5	50,0	50,0	50,0	130,9
	NS	Tạ/ha	64,8	68,0	67,0	65,0	65,0	63,0	65,0	65,0

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thời kỳ 2021-2025					Bình quân hàng năm giai đoạn 2021- 2025
					TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
	SL	Tấn	1.081,9	2.720,0	1.005,0	2.304,3	325,0	315,0	325,0	854,9
1,3	Cây thực phẩm	Ha	132,3	175,0	190,0	190,0	200,0	210,0	210,0	200,0
a)	Đậu các loại	Ha	48,5	55,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
	NS	Tạ/ha	10,0	10,0	10,0	11,0	11,0	11,0	11,0	10,8
	SL	Tấn	48,7	55,0	80,0	88,0	88,0	88,0	88,0	86,4
b)	Rau các loại	Ha	83,9	120,0	110,1	110,0	120,0	130,0	130,0	120,0
	NS	Tạ/ha	68,3	80,0	80,0	80,0	82,0	85,0	85,0	82,4
	SL	Tấn	583,3	960,0	880,8	880,0	9.840,0	11.050,0	11.050,0	6.740,2
1.4	Cây công nghiệp ngắn ngày	Ha	73,8	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
a)	Lạc cả năm	Ha	73,8	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
	NS	Tạ/ha	17,2	17,0	17,0	17,5	17,0	17,5	17,5	17,3
	SL	Tấn	126,7	136,0	136,0	140,0	127,5	140,0	140,0	136,7
1.5	Cây ngắn ngày khác	ha			10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	
1.6	Cây công nghiệp dài ngày	Ha	14.929,3	15.197,8	15.310,0	15.548,6	15.943,2	16.453,2	16.883,2	16.027,6
a)	Cao su tổng số	Ha	4.273,8	4.264,3	4.269,1	4.264,3	4.264,3	4.264,3	4.264,3	4.265,3
	Trồng mới	Ha	1,2							-
	CSKTCB	Ha	755,1	36,6	74,5	6,1	6,1	6,1		18,6
	Kinh doanh	Ha	3.517,5	4.227,7	4.194,6	4.258,2	4.258,2	4.258,2	4.264,3	4.246,7
	NS	Tạ/ha	11,7	13,0	13,0	11,0	11,0	10,5	13,0	11,7

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thời kỳ 2021-2025					Bình quân hàng năm giai đoạn 2021- 2025
					TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
	SL (mù khô)	Tấn	4.163,1	5.496,0	5.453,0	4.684,0	3.436,2	4.471,1	5.246,8	4.658,2
b)	Cà phê tổng số	Ha	5.397,5	5.515,7	5.595,8	5.706,2	5.716,2	5.736,2	5.786,2	5.708,1
	Trồng mới	Ha	53,2	40,0	50	44,0	10,0	10,0	10,0	24,8
	Tái canh	ha	127,8	50,0	50,0	50,0	0,0	0,0	0,0	20,0
	CSKTCB	Ha	403,0	455,5	541,2	657,6	160,0	70,0	20,0	289,8
	Kinh doanh	Ha	4.813,6	4.970,2	4.954,6	4.954,6	5.546,2	5.656,2	5.756,2	5.373,6
	NS	Tạ/ha	27,1	30,0	31	30,0	30,0	32,0	32,0	31,0
	SL (cà phê nhân)	Tấn	13.053,6	14.910,6	15359,26	14.863,8	16.638,6	18.099,8	18.419,8	16.676,3
c)	Điều tổng số	Ha	4.494,8	4.915,3	5.030,0	5.120,8	5.750,3	6.170,3	6.480,3	5.710,3
	Trồng mới (Diện tích chuyển đổi từ các loại cây trồng khác)	ha	61,1	120,0	0,0	25,3	25,0	20,0	10,0	16,1
	KTCB	Ha	346,0	393,4	488,0	553,5	261,0	256,0	251,0	361,9
	Kinh doanh	Ha	4.051,2	4.456,9	4.542,0	4.542,0	5.464,3	5.894,3	6.219,3	5.332,4
	NS	Tạ/ha	8,7	10,0	11,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,2
	SL	Tấn	3.533,4	4.456,9	4.996,2	4.542,0	5.464,3	5.894,3	6.219,3	5.423,2
d)	Cây tiêu	Ha	388,7	75,1	117,0	148,9	208,9	278,9	348,9	220,5
	Trồng mới	Ha	21,6	5,2	20,0	20,0	40,0	50,0	50	36,0
	CSKTCB	Ha	104,2	11,9	31,9	33,3	71,9	111,9	161,9	82,2
	Kinh doanh	Ha	262,8	58,0	65,1	95,6	97,0	117,0	137,0	102,3

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thời kỳ 2021-2025					Bình quân hàng năm giai đoạn 2021- 2025
					TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
	NS	Tạ/ha	34,7	45,0	58,0	28,5	33,0	31,0	32	36,5
	SL	Tấn	867,0	261,0	96,0	272,5	1.417,4	362,7	438,4	517,4
1.7	Cây ca cao	Ha	-							-
1,8	Cây mắc ca	Ha	3,5	3,5	3,5	3,9	3,5	3,5	3,5	3,6
1,9	Cây ăn quả	Ha	371,0	423,9	560,4	554,9	574,9	589,9	604,9	577,0
1.10	Cây dược liệu	ha		2,0	20,0	40,0	50,0	60,0	60,0	46,0
2	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu		17.758,0	18.570,0	18.070,0	18.465,0	18.660,0	18.955,0	19.350,0	18.700,0
-	Đàn trâu	Con	257,2	270,0	270,0	265	260	255	250	260
-	Đàn bò	Con	8.700,4	9.300,0	9.200,0	9300	9400	9500	9600	9.400
-	Đàn heo	Con	8.800,4	9.000,0	8.600,0	8.900,0	9.000,0	9.200,0	9.500,0	9.040
	Đàn gia cầm	con	56.948,0	57.300,0	57.500,0	56.000,0	56.000,0	57.000,0	58.000,0	56.900
*	Sản lượng thịt hơi các loại		-		880,0					176
-	Thịt trâu bò hơi	Tấn	993,4	1.061,3	1.050,2	1.060,8	1.071,3	1.081,8	1.092,4	1.071,3
-	Thịt heo hơi	Tấn	1.113,3	1.138,5	1.087,9	1.125,9	1.138,5	1.163,8	1.201,8	1.144
II	Lâm nghiệp									
1	Khai thác gỗ	1000m3								-
2	Trồng rừng tập trung	Ha	188,47	48,3	50	50	50	50	50	50
3	Chăm sóc rừng:	Ha			60,0	90,0	105,0	125,0	130,0	102,0
4	Khoán QLBV rừng	Ha								

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thời kỳ 2021-2025					Bình quân hàng năm giai đoạn 2021- 2025
					TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
5	Tỷ lệ che phủ rừng	%	47,20	47,20	47,30	47,40	47,50	47,60	47,65	47,5
III	THUỶ SẢN									
1	Tổng diện tích	Ha	37,00	40,00	60,00	70,00	80,00	90,00	100,00	80,00
-	Diện tích nuôi trồng	Ha	37,0	40,0	60,0	70,0	80,0	90,0	100,0	80,0
-	Diện tích khai thác tự nhiên	Ha								
2	Tổng sản lượng	Tấn	-	99,60	149,40	174,30	199,20	224,10	249,00	199,2
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	-	99,6	149,4	174,3	199,2	224,1	249,0	199,2
-	Sản lượng Khai thác	Tấn								-

Biểu 3

HUYỆN ĐỨC CƠ

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thời kỳ 2021-2025					Bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025
					TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
I	Tổng giá trị sản xuất công nghiệp xây dựng (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	900,6	1.088,0	1.169,3	1.198,0	1.226,7	1.255,4	1.291,1	1.228,1
II	<i>Sản phẩm chủ yếu</i>		-							-
1	- Sản phẩm cơ khí các loại	Tấn	861,8	758,0	833,80	917,18	1.008,90	1.109,79	1.220,77	1.018,09
2	- Nước máy sản xuất	m3	24.040	22.600	24.860,00	27.346,00	30.080,60	33.088,66	36.397,53	30.354,56
3	- Đá xây dựng	m3	129	19.250	21.175,00	23.292,50	25.621,75	28.183,93	31.002,32	25.855,10
4	- Xay xát lương thực	Tấn	2.578,6	2.015,0	2.216,50	2.438,15	2.681,97	2.950,16	3.245,18	2.706,39

Biểu 4

HUYỆN ĐỨC CỜ

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thời kỳ 2021-2025					Bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025
					TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
I	Giá trị sản xuất Thương mại dịch vụ (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	1701,5	2059	2265,2	2333	2400,8	2468,6	2546,4	2402,8
II	Thương mại (giá hiện hành)									
-	Tổng mức hàng hóa bán lẻ & dịch vụ tiêu dùng xã hội	Tỷ đồng	1.683	1.964	2.081,8	2.206,8	2.339,2	2.479,5	2.628,3	2.347,1
-	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	%	8,3	16,7	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0
III	Vận tải		-							-
1	Doanh thu	Tỷ đồng								
2	Vận chuyển hàng hóa	`	-							-
-	KL vận chuyển	Nghìn tấn	82	65,20	73,0	81,8	91,6	102,6	114,9	93
-	KL luân chuyển	Nghìn tấn.Km	4.641,4	3.670,8	4.111,3	4.604,6	5.157,2	5.776,0	6.469,1	5.224
3	Vận chuyển hành khách		-		-	-	-	-	-	-
-	KL vận chuyển	Nghìn HK	190	182,90	203,0	225,4	250,1	277,7	308,2	253
-	KL luân chuyển	Nghìn HK.Km	20.897,8	20.119,0	22.332,1	24.788,6	27.267,5	29.994,2	32.993,7	27.475
IV	Thông tin - Truyền thông		-							-
1	Doanh thu	Tỷ đồng			-	-	-	-	-	-
2	Số điện thoại / 100 dân		80	86,42	87,735	89,181	90,658	92,166	93,705	90,689

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thời kỳ 2021-2025					Bình quân hằng năm giai đoạn 2021-2025
					TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
-	Cố định	TB/100 dân	0,73	0,42	0,273	0,232	0,197	0,168	0,143	0,202
-	Di động	TB/100 dân	78,96	86,00	87,462	88,949	90,461	91,999	93,563	90,487
3	Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	6,91	10,10	11,110	12,221	13,443	14,787	16,266	13,566
4	Số xã có điện thoại	%	100	100	100	100	100	100	100	100
V	Du lịch		-							-

Biểu 5

HUYỆN ĐỨC CƠ

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU XUẤT NHẬP KHẨU 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thời kỳ 2021-2025					Bình quân hàng năm giai đoạn 2021- 2025
					TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
I	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tr.USD	117,5	25,6	30,7	36,9	44,2	53,1	63,7	45,7
	<i>Tốc độ tăng</i>	%								
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn ĐTNN</i>	Tr. USD								
1	Phân theo nhóm hàng									
-	Hàng nông sản	Tr.USD								
-	Hàng lâm sản	Tr.USD								
-	Hàng khác	Tr.USD								
2	Phân theo mặt hàng									
-	Cà phê	Tấn								
-	Mủ cao su	Tấn								
-	Sắn lát	Tấn								
-	Gỗ tinh chế	Tr.USD								
II	Kim ngạch nhập khẩu	Tr.USD	351,8	34,0	40,8	49,0	58,8	70,5	84,6	60,7
	Mặt hàng nhập khẩu									

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thời kỳ 2021-2025					Bình quân hàng năm giai đoạn 2021- 2025
					TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%								
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn ĐTNN</i>	Tr. USD								
-	Hàng khác + thiết bị	Tr.USD								
III	Nhập siêu	Tr.USD								

Ghi chú: (*) Ghi rõ đạt hay không đạt kế hoạch

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VĂN HÓA, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thời kỳ 2021-2025					Bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025
					TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
I	Chỉ tiêu xã hội									
1	Dân số									
	- Dân số trung bình	Ngìn người	77,056	77,194	78,468	79,668	80,670	81,799	82,928	80,707
	<i>Trong đó:</i> Dân tộc thiểu số	Người	34,684	34,684	35,183	35,690	36,204	36,725	37,254	36,211
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,53	1,53	1,51	1,50	1,45	1,40	1,38	1,44
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,100	0,100	0,200	0,100	0,200	0,200	0,200	0,200
	- Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/ 100 bé gái	102	102	102	102	102	102	102	102
2	Giảm nghèo bền vững									
	- Số hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025	Hộ			2.923	2.538	2.154	1.770	1.385	2.154
	<i>Trong đó:</i> Hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ			2.628	2.288	1.948	1.618	1.338	1.964
	- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025)	%			15,21	13,21	11,21	9,21	7,21	
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%				≥ 2	≥ 2	≥ 2	≥ 2	≥ 2

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thời kỳ 2021-2025					Bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025
					TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%				≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
	- Số hộ thoát khỏi nghèo trong năm	Hộ				460	434	429	424	350
	- Số hộ cận nghèo	Hộ				2.365	2.337	2.309	2.281	1.858
	- Số hộ tái nghèo	Hộ			-	15	15	15	15	12
	- Số hộ nghèo mới phát sinh	Hộ			-	60	35	30	25	30
2	Y tế, chăm sóc sức khỏe		-							-
	- Số giường bệnh/vận dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	10,5	11,7	11,5	11,3	11,2	11,0	10,9	11,2
	- Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	4,82	5,50	7,10	7,20	7,30	7,40	7,50	
	- Số trạm y tế xã có bác sỹ	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế	%	92,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	18,4	18,0	17,8	17,5	17,2	16,9	16,5	17,2
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ liều	%	99,6	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thời kỳ 2021-2025					Bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025
					TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
	- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	86,42	98,00	88,59	90,00	91,50	93,50	95,00	91,72
3	Lao động, việc làm, bảo trợ xã hội									-
	- Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	46.610	45.980	46.642	47.314	47.995	48.686	49.387	48.005
	- Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người	45.712	45.712	46.412	47.112	47.812	48.512	49.212	47.812
	- Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	59,32	59,32	59,15	59,14	59,27	59,31	59,34	59,24
	- Số lao động được tạo việc làm	Người	2.620	610	758	800	820	840	860	4.078
	Trong đó: Số lao động đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Người	115	-	13	10	10	10	10	53
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	37,0	42,0	45,0	46,0	47,8	49,8	51,7	48,1
	Trong đó: Tỷ lệ lao động nữ qua đào tạo	%	20,4	25,0	25,4	25,7	26,1	26,5	26,9	26,1
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	%	78,000	90,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thời kỳ 2021-2025					Bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025
					TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
4	Nhà ở		-							-
	Diện tích nhà ở bình quân ssn/người	m2	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0
	<i>Trong đó:</i>		-							-
	+ Diện tích nhà ở bình quân tại đô thị	m2	30,0	30,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0
	+ Diện tích nhà ở bình quân tại nông thôn	m2	30,0	30,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0
5	Văn hóa, Thể thao, thông tin và truyền thông		-							-
	- Tỷ lệ thôn, làng, TDP đạt chuẩn văn hóa quốc gia	%	69,4	75,3	75,0	75,0	75,0	75,0	75,0	75,0
	- Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hoá	%	72,4	81,8	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
	- Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa được xây dựng riêng	%	6	6	7	8	9	10	10	9
	- Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập TDTT thường xuyên	%	32,4	34,0	34,5	35,0	35,5	36,0	36,5	35,5

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thời kỳ 2021-2025					Bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025
					TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
	- Tỷ lệ gia đình tham gia luyện tập TDTT thường xuyên	%	32,4	33,5	34,0	34,5	35,0	35,5	36,0	35,0
	- Số giờ phát sóng phát thanh:	giờ	19.944	19.944	19.944	19.944	19.944	19.944	19.944	19.944
	<i>Trong đó</i> : Tiếng Jrai	giờ	36	36	36	36	36	36	36	36,0
7	Giáo dục		-							-
	- Tổng số (cơ sở) trường học trên địa bàn:	Trường	51	49	48	48	47	47	47	47
	+ Số trường mẫu giáo, mầm non	Trường	15	15	15	15	15	15	15	15
	+ Số trường Tiểu học	Trường	18	17	16	16	15	15	15	15
	+ Số trường THCS, trường phổ thông nhiều cấp học	Trường	14	13	13	13	13	13	13	13
	+ Số trường THPT, trường phổ thông nhiều cấp học	Trường	3	3	3	3	3	3	3	3
	+ Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Trường	1	1	1	1	1	1	1	1
	- Tổng số học sinh đầu năm học (không kể nhà trẻ); trong đó:	Học sinh	22.586	23.252	21.737	21.900	22.536	23.537	24.099	22.762
	+ Trẻ mẫu giáo	Học sinh	6.588	6.317	5.177	5.200	5.250	5.300	5.350	5.255
	+ Học sinh tiểu học	Học sinh	8.899	9.116	9.300	8.760	9.100	9.350	9.400	9.182

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thời kỳ 2021-2025					Bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025
					TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
	+ Học sinh trung học cơ sở	Học sinh	5.032	5.509	5.408	5.530	5.655	6.230	6.559	5.876
	+ Học sinh trung học phổ thông	Học sinh	2.067	2.310	1.852	2.410	2.531	2.657	2.790	2.448
	- Tỷ lệ trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	73,3	91,8	92,0	92,0	92,5	92,7	93,0	92,4
	- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi học mẫu giáo	%	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi bậc Tiểu học	%	87,0	87,0	87,3	88,3	89,3	90,3	91,3	89,3
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi bậc THCS	%			91,0	92,0	92,0	92,0	92,0	91,8
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi bậc THPT	%	60,0	61,0	61,0	62,0	62,0	63,0	63,0	62,2
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	19	25	27	29	30	31	32	29,8
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	48,0	53,2	57,4	61,7	65,2	67,4	69,6	64,2
	- Tỷ lệ trường học mầm non, phổ thông có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	91,2	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thời kỳ 2021-2025					Bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025
					TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
II	Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững		-							-
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	47,20	47,20	47,30	47,40	47,50	47,60	47,65	47,5
2	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95,0	96,0	96,5	97	97,3	97,8	98	97,3
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	37,7	48,9	43,3	50,0	55,0	60,0	65,0	54,7
4	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	94,00	95,00	96,00	96,20	96,25	96,30	96,40	96,23
5	Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
7	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	98,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thời kỳ 2021-2025					Bình quân hằng năm giai đoạn 2021-2025
					TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI	Tỷ đồng	418,000	445,000	446,190	519,540	592,700	665,700	738,800	592,586
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	5,6	6,5	0,27	16,44	14,08	12,32	10,98	10,8
1	Thu nội địa	Tỷ đồng	39,526	35,858	46,190	69,540	92,700	115,700	138,800	92,586
	<i>Tỷ trọng thu nội địa trên tổng thu NSNN</i>	%	11,595	8,058	10,4	13,4	15,6	17,4	18,8	15,6
2	Thu từ xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng								
	<i>Tỷ trọng thu từ xuất, nhập khẩu trên tổng thu NSNN</i>	%								
3	Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương	Tỷ đồng	378,474	409,142	400,000	450,000	500,000	550,000	600,000	500,000
	<i>Tỷ trọng thu trợ cấp trên tổng thu NSNN</i>	%	88,405	91,942	89,6	86,6	84,4	82,6	81,2	84,4
B	TỔNG CHI NSNN		449,000	460,000	424,800	504,700	518,500	532,000	557,600	507,52
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	6,2	2,4	(7,65)	18,81	2,73	2,60	4,81	4,26
1	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	400,030	376,892	360,800	430,700	442,500	454,000	477,600	433,120
	<i>Tỷ trọng chi thường xuyên so với tổng chi</i>	%	72,136	81,933	84,9	85,3	85,3	85,3	85,7	85,3
2	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	48,970	83,108	64,000	74,000	76,000	78,000	80,000	74,400
	<i>Tỷ trọng chi đầu tư phát triển so với tổng chi</i>	%	10,906	18,067	15,1	14,7	14,7	14,7	14,3	14,7
3	Chi trả nợ	Tỷ đồng								

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thời kỳ 2021-2025					Bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025
					TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
1	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập	Doanh nghiệp	160	160	180	205	220	235	250	225
2	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	64	20	20	25	15	15	15	90
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh thành lập mới	Tỷ đồng								
4	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Doanh nghiệp								
5	Số doanh nghiệp giải thể hàng năm	Doanh nghiệp								

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thời kỳ 2021-2025					Bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025
					TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
I	Hợp tác xã									
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	7	7	8	9	10	11	12	12
-	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	0		1	2	1	1	1	10
-	Số hợp tác xã giải thể mới	HTX	1	0	0	0		0	0	0
2	Tổng số xã viên HTX	Người	70	70	77	84	91	98	105	105
-	Số xã viên mới	Người	0	0	7	7	7	7	7	59
3	Tổng số lao động làm việc thường xuyên trong hợp tác xã	Người	70	70	77	84	91	98	105	105
-	Lao động thuê ngoài	Người	0							0
-	Số lao động là xã viên	Người	70	70	77	84	91	98	105	105
4	Thu nhập bình quân 1 lao động làm việc thường xuyên trong hợp tác xã	Triệu đồng/năm	30	30	32	33	35	36	38	38
-	Trong đó: Thu nhập bình quân của lao động là xã viên HTX	Triệu đồng/năm	30	30	32	33	35	36	38	38
5	Lợi nhuận bình quân một hợp tác xã	Triệu đồng/năm	40	40	45	45	45	45	45	45
6	Tỷ lệ cán bộ quản lý HTX đạt trình độ trung cấp	%	13	14	16	17	19	21	23	23
7	Tỷ lệ cán bộ quản lý HTX đã qua đào tạo đạt trình độ ĐH, trên ĐH	%	33	35	36	38	40	42	44	44
III	Tổ hợp tác									
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	5	5	6	7	8	9	10	10
	Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Tổ hợp tác	5	5	6	7	8	9	10	10

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện năm 2020	Thời kỳ 2021-2025					Bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025
					TH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	91	91	100	110	120	140	150	150
	Trong đó: Số thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Người	91	91	100	110	120	140	150	150
3	Tổng số lao động trong tổ hợp tác	Người	91	91	100	110	120	140	150	150
-	Số lao động là thành viên	Người	91	91	100	110	120	140	150	150
-	Số lao động là thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Người	91	91	100	110	120	140	150	150

Số: 99/NQ-HĐND

Đức Cơ, ngày 24 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội
5 năm giai đoạn 2021-2025 của huyện Đức Cơ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC CƠ
KHÓA VII – KỲ HỌP THỨ TƯ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của
HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng
5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ VII, nhiệm kỳ 2020-
2025; các Chương trình hành động, Nghị quyết chuyên đề của Ban chấp hành
Đảng bộ huyện khóa VII;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 263/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2021
của UBND huyện về việc đề nghị thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5
năm giai đoạn 2021-2025 của huyện Đức Cơ, kèm theo Kế hoạch số 159/KH-
UBND ngày 10 tháng 12 năm 2021 về phát triển kinh tế-xã hội 5 năm giai đoạn
2021-2025 của huyện Đức Cơ; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế-xã hội HĐND
huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND huyện.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm giai đoạn
2021-2025 của huyện, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục đổi mới và nâng cao năng lực lãnh đạo, điều hành và thực hiện
các nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, huy động mọi nguồn lực và khai thác có
hiệu quả tiềm năng, thế mạnh vốn có của huyện, đặc biệt là khu trung tâm các
xã, thị trấn gắn với Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh để phát triển kinh
tế, văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Tập
trung mọi nguồn lực cho mục tiêu giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và
tinh thần của nhân dân.

2. Mục tiêu và các chỉ tiêu cụ thể

2.1. Về kinh tế

- Phân đầu đến năm 2025, tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) đạt 6.420 tỷ đồng, trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 42,23%; công nghiệp - xây dựng chiếm 20,11%; thương mại, dịch vụ chiếm 39,66%.
- Phân đầu đến năm 2025, thu nhập bình quân đầu người đạt 45 triệu đồng.
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân hằng năm đạt 928 tỷ đồng.
- Tỷ lệ tăng thu ngân sách trên địa bàn bình quân hằng năm đạt 6-8%.

2.2. Về văn hóa, xã hội, môi trường

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm từ 2% trở lên; trong đó tỷ lệ giảm hộ nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số hằng năm từ 3% trở lên.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân hằng năm 1,44%.
- Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở cấp trung học cơ sở 92%.
- Đến năm 2025, có 32 trường học đạt chuẩn quốc gia (tăng thêm 07 trường).
- Đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 50%.
- Đến năm 2025, có 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới (thêm 02 xã); mỗi xã có từ 1-2 thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới.
- Đến năm 2025, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 95%.
- Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế duy trì 100%.
- Đến năm 2025, phân đầu có 7,5 bác sỹ/vạn dân.
- Đến năm 2025, phân đầu giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống còn 16,5%.
- Diện tích rừng trồng mới bình quân hằng năm 50 ha, tỷ lệ che phủ đạt 47,65% (bao gồm diện tích cây đa mục đích và cây đặc sản trồng trên đất lâm nghiệp).
- Đến năm 2025, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh 98%.
- Đến năm 2025, tỷ lệ xử lý chất thải đô thị đạt 96,4%.

3. Nhiệm vụ và giải pháp cụ thể:

- Thực hiện hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ của Nghị quyết của Ban chấp hành Đảng bộ huyện về xây dựng các dự án liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2021-2025. Thúc đẩy sản phẩm chủ lực OCOP của huyện gắn với thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, xây dựng hợp tác xã, mô hình Nông hội. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Quy hoạch, hỗ trợ để xây dựng một số vùng chuyên canh cây ăn quả, cây đặc sản nhằm phát triển du lịch sinh thái; phát triển cây dược liệu ở những vùng có điều kiện phù hợp theo chuỗi liên kết sản xuất với các doanh nghiệp. Khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung, quy mô trang trại có ứng dụng khoa học kỹ thuật; thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm.

- Thực hiện các biện pháp quyết liệt, hiệu quả, gắn với việc nâng cao trách nhiệm của chủ rừng và chính quyền các xã trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng, chống cháy rừng trong mùa khô. Triển khai thực hiện có hiệu quả kết quả điều tra, rà soát quy hoạch 3 loại rừng; phân đấu diện tích rừng trồng mới bình quân hằng năm đạt 50 ha, tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2025 đạt 47,65%.

- Tiếp tục tăng cường chỉ đạo thực hiện và huy động các nguồn lực, nhất là sự tham gia đóng góp của nhân dân và doanh nghiệp để thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động của Huyện uỷ về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và xây dựng thị trấn Chư Ty đạt chuẩn văn minh đô thị giai đoạn 2021 – 2025. Phân đấu đến năm 2025, có thêm 2 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới toàn huyện đạt 5 xã; mỗi xã có từ 1-2 làng nông thôn mới.

- Thực hiện có hiệu quả các quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chư Ty đến năm 2035 và quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã, lập quy hoạch chi tiết xây dựng các điểm dân cư. Triển khai có hiệu quả kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025. Tiếp tục đề nghị tỉnh và Trung ương đầu tư phát triển Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh. Chủ động khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế và nguồn lực được đầu tư; phân đấu xây dựng thị trấn Chư Ty trở thành đô thị loại IV vào năm 2025.

- Triển khai thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch giai đoạn 2021-2025. Phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế từ Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh để kêu gọi, thu hút đầu tư, phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch. Quy hoạch, bố trí quỹ đất để kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực thương mại, dịch vụ; trong đó, ưu tiên các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động dịch vụ hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, phát triển du lịch và dịch vụ văn hóa, thể dục thể thao. Triển khai thực hiện đề án phát triển du lịch trên địa bàn huyện, theo hướng đầu tư, mở rộng kết nối các điểm tham quan du lịch tiềm năng của huyện.

- Thực hiện tốt công tác quản lý đất đai, quản lý tài nguyên, quản lý quy hoạch, quản lý xây dựng. Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính trong các lĩnh vực này. Tăng cường kiểm tra, xử lý các hoạt động gây ô nhiễm môi trường, khai thác tài nguyên trái phép.

- Tăng cường các biện pháp thu ngân sách, đảm bảo tỷ lệ tăng thu ngân sách hàng năm đạt từ 6-8%; quản lý tốt nguồn thu, chống thất thu ngân sách; có biện pháp xử lý nợ đọng thuế; kiểm soát chặt chẽ các khoản chi, thực hiện tốt công tác phòng, chống lãng phí, thực hành tiết kiệm.

- Tăng cường các biện pháp duy trì sỹ số học sinh, nâng cao chất lượng dạy và học. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu dạy và học; trong đó, ưu tiên đầu tư xây dựng các trường học trong lộ trình xây dựng trường chuẩn, phân đấu đến năm 2025 toàn huyện có 32 trường học đạt chuẩn Quốc gia. Quan tâm giải quyết kịp thời, đúng quy định các chế độ, chính sách cho giáo viên, học sinh.

- Thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh, đặc biệt là dịch bệnh Covid-19; tăng cường kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm, hành nghề y dược tư nhân và các chương trình mục tiêu Quốc gia về y tế. Tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia mua bảo hiểm y tế, phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn huyện đạt 95%.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”. Đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe trong nhân dân. Đầu tư xây dựng nhà văn hóa, khu thể thao đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới tại các xã; từng bước đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhà văn hóa, khu thể thao tại các thôn, làng để phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân; khuyến khích xã hội hóa các loại hình dịch vụ văn hóa, thể thao. Chú trọng thực hiện công tác bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống, gắn với phát triển du lịch cộng đồng. Triển khai có hiệu quả kế hoạch phát triển du lịch trên địa bàn huyện. Tăng cường quản lý, kiểm tra các cơ sở kinh doanh các loại hình dịch vụ, văn hóa.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; chương trình phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn từ các Chương trình cho mục tiêu giảm nghèo bền vững, trong đó chú trọng các biện pháp giảm nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đào tạo nghề, giải quyết việc làm. Giải quyết đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách cho các đối tượng, đặc biệt là các gia đình chính sách.

Điều 2. Giao UBND huyện hoàn chỉnh các thủ tục liên quan, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt kế hoạch; đồng thời triển khai và tổ chức thực hiện, phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND huyện Đức Cơ khóa VII - Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Huyện ủy;
- UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT-VP_{ThT}.

CHỦ TỊCH



Phan Quang Thái